TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NĂNG** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/HNGĐ-ST
Ngày 27 - 8 - 2021
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Xuân Hải.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Sáu – Hưu trí;
2. Bà Nguyễn Thị Chinh – Giáo viên;

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lê Trịnh Xuân Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2021 về việc *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19/8/2021, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972; trú tại: Thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Đặng Danh T2, sinh năm 1968; trú tại: Thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T và ông T2 đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào ngày 20/12/1995 tại UBND xã L, huyện C (hiện tại là huyện H), tỉnh Hà Tĩnh. Quá trình sử dụng Giấy đăng ký kết hôn cũ bị thất lạc, nên ngày 25/6/2020 bà T và ông T2 có đăng ký kết hôn lại tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận kết hôn số 54/2020 ngày 25/6/2020 tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Đắk Lắk. Thời gian đầu chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian gần đây vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hòa thuận, mục đích hôn nhân không đạt được, nên từ ngày 08/3/2021 đến nay cho tới nay vợ chồng sống ly thân với nhau. Nay xét thấy tình trạng hôn nhân không thể kéo dài nên bà T đề Tòa án giải quyết ly hôn với ông Đặng Danh T2.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung, gồm: Đặng Danh A, sinh ngày

05/2/1997; Đặng Thị V, sinh ngày 18/4/2001 và Đặng Danh N, sinh ngày 04/01/2003, con chung đều đã đủ 18 tuổi và con chung phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/5/2021 bà T yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên, về phần tài sản chung vợ chồng đã tự thỏa thuận nên ngày 02/7/2021 bà T đã làm đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung. Về phần tài sản chung, nợ chung vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Đặng Danh T2 trình bày: Về quan hệ hôn nhân đúng như theo trình bày của bà Nguyễn Thị T trình bày. Thời gian đầu chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian gần đây vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà T ghen tuông vô cớ nên ông T2 không kiềm chế được bản thân và có đánh bà T. Từ đầu tháng 5 năm 2021 cho tới nay bà T ra ngoài ở riêng và vợ chồng sống ly thân với nhau. Nay bà T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn thì ông T2 không đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung, gồm: cháu Đặng Danh A, sinh ngày 05/2/1997; cháu Đặng Thị V, sinh ngày 18/4/2001 và cháu Đặng Danh N, sinh ngày 04/01/2003, các con chung đều đã đủ 18 tuổi và con chung phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Đắk Lắk: Quá trình sinh sống tại địa phương bà T, ông T2 có mâu thuẫn với nhau, có báo Công an xã đến để giải quyết mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do đâu thì chính quyền địa phương không nắm được. Đề nghị, Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:**

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến ngày xét xử vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, đưa vụ án ra xét xử đúng hạn luật định, thủ tục mở phiên tòa đảm bảo. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa là vi phạm Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Qua phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai và ý kiến của các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến như sau: Bà T và ông T2 đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận kết hôn số 54/2020 ngày 25/6/2020 tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn, ông T2 có hành vi bạo lực trong gia đình và vợ chồng sống ly thân từ tháng 3/2021 cho tới nay. Do đó, có thể thấy tình trạng hôn nhân của bà T, ông T2 là rất trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên

Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Đặng Danh T2.

Về con chung: Cả 03 người con chung của ông bà đều đã trên 18 tuổi và con chung phát triển bình thường. Do đó, không đặt ra để xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chấp nhận việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của Kiểm sát viên, đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ kiện *"Ly hôn"* và bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện N, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn ông Đặng Danh T2 vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T2 đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào ngày 20/12/1995 tại UBND xã L, huyện C (hiện tại là huyện H), tỉnh Hà Tĩnh. Quá trình sử dụng Giấy đăng ký kết hôn cũ bị thất lạc, nên ngày 25/6/2020 bà T và ông T2 có đăng ký kết hôn lại tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận kết hôn số 54/2020 ngày 25/6/2020 tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ vào Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình thì hôn nhân của bà T và ông T2 là hợp pháp. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ.

Xét tình trạng hôn nhân của bà T và ông T2: Thời gian đầu chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian gần đây vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hòa thuận, thường xuyên cãi nhau, vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 3/2021 cho tới nay. Trong cuộc sống hôn nhân ông T2 thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình. Tại biên bản xác minh ngày 01/7/2021, Công an xã T, huyện N xác định tình trạng hôn nhân của bà T và ông T2 là trầm trọng, Công an xã đã phải xuống tận gia đình để giải quyết mâu thuẫn. Quá trình giải quyết vụ án, ông T2 cũng thừa nhận một số lần do không kiềm chế được nên đã đánh bà T. Xét thấy, hôn nhân được xây dựng trên sự tự nguyện yêu thương, chăm sóc, tôn trọng lẫn nhau nhưng bà T và ông T2 đã sống ly thân nhau, ông T2 có hành vi bạo lực trong gia đình, vợ chồng không còn yêu thương, chăm sóc nhau. Hơn nữa, Tòa án đã tiến hành hòa giải để hai người có cơ hội quay lại đoàn tụ với nhau nhưng không thành. Từ

những căn cứ trên có thể khẳng định tình trạng hôn nhân của bà T, ông T2 là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống giữa bà Thành với ông T2 có 03 con chung, gồm: Anh Đặng Danh A, sinh ngày 05/2/1997; chị Đặng Thị V, sinh ngày 18/4/2001 và anh Đặng Danh N, sinh ngày 04/01/2003, con chung phát triển bình thường và đều đã đủ 18 tuổi. Do đó, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/5/2021 bà T yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên, ngày 02/7/2021 bà T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung. Việc rút một phần đơn khởi kiện của bà T là hoàn toàn tự nguyện. Do đó, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thị T.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 9.925.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002836 ngày 20/5/2021 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đắk Lắk. Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền 9.625.000 đồng *(chín triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng)*.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc "Ly hôn". Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Đặng Danh T2.

2. Về con chung: Quá trình chung sống giữa bà Thành với ông T2 có 03 con chung, gồm: Anh Đặng Danh A, sinh ngày 05/2/1997; chị Đặng Thị V, sinh ngày 18/4/2001 và anh Đặng Danh N, sinh ngày 04/01/2003, con chung phát triển bình thường và đều đã đủ 18 tuổi. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu phân chia tài sản chung.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 9.925.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002836 ngày 20/5/2021 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh

Đắk Lắk. Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền 9.625.000 đồng *(chín triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng).*

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã, phường và nơi họ cư trú.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng (02);
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- . . . . . ;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Xuân Hải